

TÌM HIỂU ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA ANH QUA “KẾT CẤU X + BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI TRONG TIẾNG ANH”

TRẦN TRUNG HIẾU
BÙI THỊ THANH TRÚC
Khoa Ngoại ngữ,

Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh

Nhận bài ngày 23/7/2026. Sửa chữa xong 01/9/2026. Duyệt đăng 10/9/2026.

Abstract

This study investigates the conceptual metaphors underlying English idiomatic constructions containing human body-part terms from the perspective of Cognitive Linguistics. The dataset consists of 391 idiomatic constructions collected from English literary works, dictionaries, and their corresponding Vietnamese translations. Using a qualitative corpus-based approach, the study identifies the major source–target domain mappings to explain the cognitive mechanisms and cultural meanings reflected in these expressions. The findings reveal that English body-part idiomatic constructions are systematically structured by recurring conceptual metaphor patterns grounded in embodied human experience. This study contributes to a better understanding of the cognitive foundations of English idiomatic construction and provides useful implications for translation studies and foreign language teaching.

Keywords: Cognitive Linguistics, conceptual metaphor, embodiment, human body parts, English-speaking culture.

1. Đặt vấn đề

Từ chỉ bộ phận cơ thể người (BPCTN) là một trường từ vựng phổ quát, xuất hiện với tần suất cao trong nhiều ngôn ngữ và phản ánh mối quan hệ chặt chẽ giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hóa. Trong tiếng Việt, các BPCTN thường được sử dụng để biểu trưng cho đời sống tâm lý, tình cảm và mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc (Nguyễn Đức Tồn, 2002). Tương tự, trong tiếng Anh, BPCTN là một miền nguồn quan trọng để hình thành các ẩn dụ ý niệm, giúp con người ý niệm hóa những khái niệm trừu tượng thông qua trải nghiệm nghiệm thân (Kövecses, 2010).

Dưới góc nhìn Ngôn ngữ học tri nhận, các kết cấu chứa BPCTN không chỉ là những đơn vị ngôn ngữ mang nghĩa bóng mà còn phản ánh các cơ chế tri nhận và mô hình ý niệm của người bản ngữ. Tuy nhiên, các nghiên cứu về các kết cấu này trong tiếng Anh, đặc biệt dưới góc độ phân tích đồng thời ẩn dụ ý niệm (ADYN) và sự đối chiếu với tiếng Việt, vẫn còn tương đối hạn chế.

Xuất phát từ đó, bài báo tập trung khảo sát các kết cấu “X + BPCTN” trong tiếng Anh nhằm xác định các mô hình ADYN chi phối quá trình tạo nghĩa, đồng thời làm rõ những hàm ý văn hóa được phản ánh trong các kết cấu này. Thông qua việc đối chiếu với các bản dịch tương ứng sang tiếng Việt, nghiên cứu góp phần làm sáng tỏ những điểm tương đồng và khác biệt trong cách ý niệm hóa giữa hai ngôn ngữ, đồng thời cung cấp thêm cơ sở tham khảo cho nghiên cứu dịch thuật và giảng dạy ngoại ngữ.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng và ngữ liệu nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các kết cấu chứa từ chỉ BPCTN trong tiếng Anh dưới dạng “X + BPCTN”, chủ yếu là các thành ngữ và kết cấu cố định mang nghĩa bóng.

Email: hieutt1@hufit.edu.vn

Ngữ liệu gồm 391 kết cấu, được thu thập từ các tác phẩm văn học Anh – Mỹ và bản dịch tiếng Việt tương ứng, các từ điển thành ngữ tiếng Anh uy tín và một số nguồn ngữ liệu tham khảo khác. Các kết cấu được lựa chọn khi đáp ứng các tiêu chí: (i) chứa từ chỉ BPCTN; (ii) mang nghĩa thành ngữ hoặc nghĩa mở rộng; và (iii) phản ánh các cơ chế tri nhận và hàm ý văn hóa.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định tính dựa trên ngữ liệu (corpus-based qualitative analysis) kết hợp với diễn giải ngữ nghĩa theo khung Ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt là Lý thuyết ADYN (Conceptual Metaphor Theory).

Quy trình phân tích gồm bốn bước: (i) nhận diện các kết cấu “X + BPCTN”; (ii) loại trừ các trường hợp mang nghĩa đen; (iii) xác định các ánh xạ miền nguồn – miền đích và các mô hình ADYN hoặc HDYN; và (iv) diễn giải các cơ chế tri nhận cùng hàm ý văn hóa của từng nhóm kết cấu.

2.3. Cơ sở lý thuyết

2.3.1. Khung lý thuyết

Nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở Ngôn ngữ học tri nhận, với trọng tâm là Lý thuyết ADYN của Lakoff và Johnson (2003) và Kövecses (2010). Theo cách tiếp cận này, ngôn ngữ phản ánh cách con người ý niệm hóa thế giới thông qua trải nghiệm nghiệm thân và các mô hình tri nhận mang tính văn hóa. Vì vậy, các kết cấu “X + BPCTN” được xem là những đơn vị ngôn ngữ mang tính ý niệm, trong đó ý nghĩa được hình thành thông qua các ánh xạ giữa miền nguồn và miền đích.

2.3.2. Kết cấu “X + bộ phận cơ thể người”

Trong tiếng Anh, kết cấu “X + BPCTN” có hình thức đa dạng, trong đó X có thể là danh từ, động từ, tính từ, giới từ hoặc đại từ và xuất hiện trước hoặc sau từ chỉ BPCTN. Những kết cấu này thường được sử dụng để biểu đạt các trạng thái tâm lý, cảm xúc, hành động và nhận thức thông qua các bộ phận cơ thể.

2.3.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của yếu tố X

Yếu tố X biểu thị nhiều phạm trù ngữ nghĩa khác nhau như con người, sự vật, hành động, trạng thái, cảm xúc hoặc quan hệ không gian. Sự đa dạng này góp phần kích hoạt các ánh xạ tri nhận giữa miền nguồn và miền đích trong quá trình hình thành nghĩa của các kết cấu thành ngữ.

2.3.4. Phân loại từ chỉ bộ phận cơ thể người

Dựa trên 391 kết cấu khảo sát, các từ chỉ BPCTN được phân loại theo Yu (2009) thành bộ phận bên ngoài (240 kết cấu) và bộ phận bên trong (151 kết cấu). Theo Sharifian (2011), các kết cấu tập trung chủ yếu ở vùng đầu (245), tiếp đến là vùng ngực (97), tứ chi (45) và vùng bụng (4). Kết quả này cho thấy các bộ phận thuộc vùng đầu và ngực đóng vai trò nổi bật trong việc mã hóa trải nghiệm tri nhận và cảm xúc trong tiếng Anh.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Bộ phận cơ thể người là vật chứa

Theo Lakoff và Johnson (2003), con người tri nhận cơ thể như một vật chứa có ranh giới rõ ràng. Trên cơ sở trải nghiệm nghiệm thân này, các BPCTN trở thành miền nguồn để ý niệm hóa những khái niệm trừu tượng như cảm xúc, trạng thái và hoạt động.

Xem xét các ví dụ sau:

(1) Tom kept his ears open when idlers sauntered out of the courtroom. (Twain, 2015, tr. 187) (bản dịch (Lê Phương Linh, 2023, tr. 241): Tom lắng tai nghe ngóng những kẻ lười biếng đi thò thẩn bên ngoài phòng xử nói chuyện.) Trong ví dụ này, “ears” được tri nhận như một vật chứa thông tin; việc mở “tai” hàm ý thông tin từ bên ngoài được một người tiếp nhận.

(2) For when Philippe, with his snapping eyes and his wild ways, left Savannah forever, he took with him the glow that was in Ellen's heart. (Mitchell, 2011, tr. 84) (bản dịch (Dương Tường, 1988, tr. 53): Vì khi Philippe với cặp mắt linh hoạt và tác phong sôi nổi giã từ Savannah ra đi mãi mãi, chàng đã mang theo

ngọn lửa trong tim Ellen.) Ở ví dụ này, “heart” được tri nhận như một vật chứa cảm xúc, trong đó tình yêu và những trạng thái cảm xúc tích cực tồn tại như những thực thể có thể được mang đi.

Như vậy, kết quả khảo sát cho thấy trong văn hóa của cộng đồng người nói tiếng Anh, BPCTN với tư cách là vật chứa đóng vai trò miễn nguồn cho nhiều ý niệm trừu tượng như sự kiện, hoạt động, trạng thái và cảm xúc. Các ý niệm này được ý niệm hóa như những thực thể hoặc chất liệu có thể tồn tại bên trong các BPCTN, vốn được tri nhận như những vật chứa.

3.2. Tích cực là hướng lên, tiêu cực là hướng xuống

Lakoff và Johnson (2003) cho rằng các ẩn dụ định hướng tổ chức các ý niệm theo các trục không gian như lên – xuống. Trong ngữ liệu khảo sát, trục lên – xuống được dùng để ý niệm hóa trạng thái tích cực và tiêu cực thông qua các bộ phận cơ thể.

Các ví dụ sau minh họa rõ nét cho mô hình ADYN này:

3.2.1. Tích cực/nhiều là hướng lên

(3) *They could hold up their heads now.* (Mitchell, 2011, tr. 613) (bản dịch (Dương Tường, 1988, tr. 380): Giờ đây họ có thể ngẩng cao đầu.) Trong ví dụ này, “head” được định vị theo hướng lên, biểu trưng cho trạng thái tự hào, hãnh diện và giá trị tích cực. Cơ sở tri nhận của ý niệm này bắt nguồn từ trải nghiệm nghiệm thân sinh lí: khi con người cảm thấy tự tin hoặc được khẳng định giá trị, tư thế cơ thể có xu hướng thẳng lên, đầu ngẩng cao và hướng về phía trước. Đây là một trải nghiệm mang tính phổ quát và được cộng đồng người nói tiếng Anh sử dụng rộng rãi.

3.2.2. Tiêu cực/ít là hướng xuống

(4) *He told it with relish for he was delighted that someone had the courage to face down his redoubtable daughter-in-law.* (Mitchell, 2011, tr. 1654) (bản dịch (Dương Tường, 1988, tr. 1028): Cụ kể một cách khoái trá vì cụ lấy làm sung sướng thấy có người đủ can đảm trực diện đương đầu với bà con dâu ghê gớm của cụ và làm bà bẽ mặt.) Trong ví dụ này, hướng xuống gắn với trạng thái bị hạ thấp về vị thế hoặc giá trị. Cơ sở tri nhận của ADYN này cũng xuất phát từ trải nghiệm nghiệm thân sinh lí: khi buồn bã, thất vọng hoặc bị khuất phục, con người thường cúi đầu hoặc để cơ thể chùng xuống, từ đó hình thành sự phóng xạ ý niệm giữa hướng xuống và sự tiêu cực.

Như vậy, mô hình ADYN TÍCH CỰC/NHIỀU LÀ HƯỚNG LÊN – TIÊU CỰC/ÍT LÀ HƯỚNG XUỐNG được phân tích trong tiểu mục này cho thấy cách cộng đồng người nói tiếng Anh ý niệm hóa các trải nghiệm trừu tượng thông qua các sơ đồ nhập thể quen thuộc trên nền tảng của trải nghiệm nghiệm thân theo phương thẳng đứng với “đầu” nằm ở vị trí cao nhất và giữ vai trò trung tâm, phản ánh đậm nét quy ước văn hóa được chia sẻ trong cộng đồng người nói tiếng Anh.

3.3. Cảm xúc là trạng thái/tính chất vật lý của vật thể

Lakoff và Johnson (2003) cho rằng con người hiểu các trạng thái tinh thần thông qua trải nghiệm nghiệm thân với thế giới vật chất. Từ việc quan sát, cảm nắm hay tiếp xúc với các vật thể, con người sử dụng những đặc tính vật lý của chúng để ý niệm hóa các trạng thái cảm xúc và tâm lí trừu tượng.

Các ví dụ sau minh họa rõ nét cho mô hình ADYN này:

(5) *He had done it all, little, hard-headed, blustering Gerald.* (Mitchell, 2011, tr. 97) (bản dịch (Dương Tường, 1988, tr. 61): Một tay anh đã gây dựng nên tất cả cơ đồ này, Gerald thấp bé, sôi sục, đầu óc vững vàng.) Trong ví dụ này, “head” được gán cho đặc tính vật lý “hard”, qua đó biểu trưng cho trạng thái tinh thần kiên định, thực tế và ít bị chi phối bởi cảm xúc.

(6) *I felt a little bit heavy-hearted about the gang.* (Twain, 2011, tr. 77) (bản dịch (Nguyễn Bích Lan, 2012, tr. 48): Tôi cảm thấy hơi buồn về đám cướp.)

Trong ví dụ này, “heart” được tri nhận như một vật thể có thể mang thuộc tính vật lý “heavy”; đặc tính này được ánh xạ lên trạng thái buồn bã hoặc nặng nề về mặt cảm xúc. Những đặc tính này cho phép người nói tiếng Anh diễn đạt các trạng thái buồn bã, lo lắng hoặc đau khổ sâu sắc thông qua các thuộc tính vật chất quen thuộc.

(7) "...as Betty, who did have a long face, began pinching her." (Mitchell, 2011, tr. 175) (bản dịch (Dương Tường, 1988, tr. 108): ...khi Hetty mặt dài thò tay cẩu cò.) Trong ví dụ này, "face" với đặc tính hình dạng "long" được dùng để biểu trưng cho trạng thái buồn rầu; đây là sự ánh xạ từ đặc điểm hình thái của khuôn mặt sang trạng thái cảm xúc.

Từ các phân tích trên có thể thấy rằng, thông qua các ánh xạ của mô hình ADYN cảm xúc là trạng thái/tính chất vật lý của vật thể, người nói tiếng Anh tri nhận và diễn đạt các cảm xúc trừu tượng bằng những đặc tính vật lý và cơ học cụ thể. Trong số các BPCTN được khảo sát, "heart" xuất hiện với tần suất và mức độ biểu trưng nổi bật nhất trong việc mã hóa các trạng thái cảm xúc, bên cạnh "head" và "face". Điều này cho thấy trong nhận thức của cộng đồng nói tiếng Anh, trái tim giữ vai trò trung tâm trong việc ý niệm hóa đời sống cảm xúc.

3.4. Con người là con vật

Theo Kövecses (2010), con người được tri nhận như một mắt xích trong chuỗi các thực thể của tự nhiên (Great Chain of Being), bao gồm con người, động vật, thực vật và các thực thể tự nhiên khác. Trên cơ sở này, những đặc điểm nổi bật của động vật thường được sử dụng làm miền nguồn để ánh xạ lên phẩm chất và hành vi của con người.

Ví dụ (8) minh họa rõ nét sự ánh xạ từ đặc điểm của động vật lên tính cách con người; cụ thể "heart of a lion" ý niệm hóa cho lòng dũng cảm và gan dạ, những phẩm chất gắn liền với hình ảnh có tính biểu trưng của loài sư tử: trong văn hóa phương Tây, sư tử từ lâu được xem là biểu tượng của sức mạnh, quyền lực và lòng dũng cảm. Chính đặc điểm nổi bật này được lựa chọn làm miền nguồn để ánh xạ lên phẩm chất can đảm của con người, trong khi các đặc điểm không nổi trội khác của loài sư tử không được kích hoạt.

(8) You have the heart of a lion and an utter lack of imagination and I envy you both of those qualities. (Mitchell, 2011, tr. 1010). (bản dịch (Dương Tường, 1988, tr. 626): Scarlet có trái tim của sư tử và hoàn toàn thiếu trí tưởng tượng và tôi ghen với Scarlet vì cả hai đức tính đó).

Bên cạnh đó, một số loài vật như bò, thường được tri nhận là cứng đầu, khó kiểm soát, cũng được dùng làm miền nguồn để ý niệm hóa tính bướng bỉnh, bất tuân của cộng đồng người nói tiếng Anh. Trong trường hợp này, chỉ đặc điểm "cứng đầu" của bò được lựa chọn để ánh xạ sang con người; các đặc điểm sinh học khác của loài vật hoàn toàn không tham gia vào quá trình ý niệm hóa. Hãy xem xét ví dụ sau:

(9) "Ashley—he's so—so bullheaded and hateful!" (Mitchell, 2011, tr. 1392). (bản dịch (Dương Tường, 1988, tr. 865): Ashley ... chú ấy thật ... thật ương bướng và đáng ghét.)

Các mô hình ADYN được phân tích trong tiểu mục này cho thấy rằng, trong tri nhận của người nói tiếng Anh, động vật và các đặc điểm điển hình của chúng đóng vai trò là miền nguồn quan trọng để ý niệm hóa con người và các đặc điểm tâm lý của con người. Tuy nhiên, sự ánh xạ này không mang tính toàn diện mà có tính chọn lọc: chỉ một hoặc một số khía cạnh nổi bật của động vật mới được kích hoạt và ánh xạ lên miền đích. Do đó, ADYN đặc điểm của con người là đặc điểm của con vật có thể được xem là trường hợp rút gọn của ADYN con người là con vật.

3.5. Ý tưởng là vật thể, tư duy là quá trình thao tác trên vật thể

Trên cơ sở lý thuyết ADYN bản thể cho phép con người tri nhận các sự kiện, hoạt động, cảm xúc và ý tưởng trừu tượng như những thực thể hay vật chất cơ học trong thế giới tự nhiên, Kövecses (2010, tr. 39) phát triển ADYN thực thể/khái niệm trừu tượng là vật thể vật lý, trong đó quá trình suy nghĩ và tư duy được ý niệm hóa thông qua các thao tác và lực tác động lên vật thể. Xem xét các ví dụ sau:

(10) Why didn't you **use your head** and cover the furniture before you started painting? (Cambridge Dictionary, n.d., "head"). Trong biểu thức này, "head" được ý niệm hóa như một công cụ hỗ trợ quá trình suy nghĩ. Việc "sử dụng đầu" không mang nghĩa đen mà phản ánh cách người nói tiếng Anh xem tư duy như một hoạt động có chủ đích, tương tự việc sử dụng một công cụ để giải quyết vấn đề.

(11) The girl turned the idea over in her mind, and said reluctantly. (Twain, 2015, tr. 224). (bản dịch

(Lê Phương Linh, 2023, tr. 112): Cô bé lật đi lật lại ý nghĩ ấy trong đầu rồi miễn cưỡng nói.). Trong biểu thức này, “idea” được ý niệm hóa như một vật thể có thể xoay chuyển, còn “mind” được xem như một không gian chứa đựng các ý tưởng. Hành động “turn over” phản ánh quá trình cân nhắc, xem xét vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau.

Các kết cấu được khảo sát cho thấy người cộng đồng người nói tiếng Anh có xu hướng ý niệm hóa hoạt động tư duy như quá trình thao tác trên các vật thể hữu hình. Trong đó, các ý tưởng được xem như những vật thể có thể sử dụng, xoay chuyển hoặc xử lý, còn các BPCTN như “head” và “mind” đóng vai trò là công cụ hoặc không gian của hoạt động nhận thức. Mô hình này phản ánh xu hướng đề cao tư duy lý trí và quá trình ra quyết định có chủ đích trong văn hóa, phản ánh vai trò trung tâm của hai miền nguồn này trong việc ý niệm hóa hoạt động nhận thức của cộng đồng người nói tiếng Anh.

3.6. Cảm xúc là hành động của trái tim

Dưới góc nhìn của Lý thuyết ADYN, Kövecses (2010) cho rằng các ẩn dụ về cảm xúc vừa bắt nguồn từ những trải nghiệm nghiệm thân mang tính phổ quát, vừa phản ánh sự khác biệt văn hóa thông qua việc mỗi cộng đồng ngôn ngữ ưu tiên những miền nguồn khác nhau. Trong tiếng Anh, kết quả khảo sát cho thấy trái tim (“heart”) là miền nguồn nổi bật được sử dụng để ý niệm hóa đời sống cảm xúc.

Xem xét các ví dụ sau:

(12) Amy chatted happily along, as they walked, for her heart was singing. (Twain, 2015, tr. 159). (bản dịch (Lê Phương Linh, 2023, tr. 230): Amy vừa đi vừa nói chuyện vui vẻ cùng Tom vì trái tim của cô bé đang reo vang.)

(13) Every time their hearts jumped to hear the pick strike upon something, they only suffered a new disappointment. (Twain, 2015, tr. 200). (bản dịch (Lê Phương Linh, 2023, tr. 257): Nhưng cứ mỗi khi nghe thấy tiếng cuốc đập vào thứ gì đó làm trái tim của chúng rộn lên thì chúng lại chỉ chịu thêm một sự thất vọng mới.)

Trong các biểu thức này, “heart” không còn được hiểu như một cơ quan sinh học mà được nhân cách hóa thành một chủ thể có khả năng thực hiện các hành động như “sing”, “jump” hay “stand still”. Những hành động vốn thuộc về con người được ánh xạ lên trái tim, qua đó giúp người nói ý niệm hóa các trạng thái cảm xúc thông qua những biến đổi sinh lý quen thuộc của cơ thể.

Như vậy, mô hình ADYN cảm xúc là hành động của trái tim cho thấy cộng đồng người nói tiếng Anh không chỉ xem trái tim là nơi chứa đựng cảm xúc mà còn ý niệm hóa nó như một thực thể có khả năng hành động và phản ứng. Các chuyển động của trái tim được sử dụng để biểu trưng cho sự biến đổi của trạng thái tình cảm, qua đó phản ánh sự kết hợp giữa nền tảng nghiệm thân phổ quát và cách kiến tạo ý nghĩa mang tính văn hóa của cộng đồng người nói tiếng Anh. Điều này tiếp tục khẳng định vị thế trung tâm của “heart” trong hệ thống biểu trưng cảm xúc của tiếng Anh, đối lập tương đối với “head” và “mind”, vốn thường gắn với các hoạt động nhận thức và lý trí.

3.7. Cảm xúc là hiệu ứng sinh lý của cơ thể

Theo Kövecses (2010), nhiều ADYN về cảm xúc được hình thành trên cơ sở các phản ứng sinh lý đi kèm với trạng thái cảm xúc. Kết quả khảo sát cho thấy trong các kết cấu “X + BPCTN” trong tiếng Anh, mô hình này được kích hoạt chủ yếu thông qua ba nhóm biểu trưng sau.

3.7.1. Cảm xúc là màu sắc

(14) Scarlett could think of nothing to say, and she felt her face growing red with annoyance. (Mitchell, 2011, tr. 66) (bản dịch (Dương Tường, 1988, tr. 399). Trong ví dụ này, “face” được tri nhận như bộ phận phản ánh trực tiếp trạng thái cảm xúc thông qua sự thay đổi màu sắc. Màu đỏ là hệ quả sinh lý của sự giãn mạch khi con người xấu hổ, bối rối hoặc tức giận; từ đó hình thành ánh xạ tri nhận giữa màu sắc của khuôn mặt và trạng thái cảm xúc.

3.7.2. Cảm xúc là nhiệt độ

(15) She has a reputation for being calm and **cool-headed**. (Collins Dictionary, n.d., “cool-headed”): cái “đầu lạnh” biểu trưng cho khả năng kiểm soát cảm xúc bằng lý trí.

Trong kết cấu này, “head” được gán thuộc tính nhiệt độ mát, biểu trưng cho khả năng giữ bình tĩnh và kiểm soát cảm xúc. Ngược lại, các biểu thức như “hot-headed” thường gắn với trạng thái nóng nảy hoặc mất kiểm soát. Như vậy, nhiệt độ của BPCTN được dùng làm miền nguồn để ánh xạ lên miền đích mức độ kiểm soát cảm xúc.

3.7.3. Cảm xúc là bệnh tật

(16) Tom’s heart ached to be free. (Twain, 2015, tr. 64) (bản dịch (Lê Phương Linh, 2023, tr. 230): Trái tim của Tom đau đớn vì khao khát được tự do.); “trái tim đau” biểu trưng cho các cảm xúc tiêu cực như đau khổ hay sự bứt rứt khó chịu.

Trong ví dụ này, “heart” được ý niệm hóa như một cơ quan có thể đau giống như cơ thể vật lý. Cảm giác đau thể chất được ánh xạ sang miền đích là nỗi đau tinh thần, qua đó diễn đạt những cảm xúc như tiếc nuối, tuyệt vọng hoặc khao khát khao mãnh liệt.

Từ các phân tích trên có thể thấy, ADYN cảm xúc là hiệu ứng sinh lý của cơ thể phản ánh xu hướng ý niệm hóa cảm xúc thông qua những biến đổi sinh lý có thể quan sát hoặc cảm nhận được như màu sắc, nhiệt độ và cảm giác đau. Đây là mô hình ADYN mang tính nghiệm thân rõ nét, bắt nguồn từ những trải nghiệm sinh lý phổ quát của con người. Tuy nhiên, trong cộng đồng người nói tiếng Anh, các phản ứng sinh lý này được quy ước hóa thành nhiều kết cấu cố định, cho thấy người nói tiếng Anh có xu hướng biểu đạt cảm xúc thông qua các dấu hiệu cơ thể cụ thể hơn là chỉ mô tả trực tiếp trạng thái nội tâm.

3.8. Trí tuệ là hiện tượng vật lý

Theo Lakoff và Johnson (2003), con người thường ý niệm hóa các hoạt động nhận thức thông qua những trải nghiệm trực tiếp với thế giới vật lý. Những hiện tượng như ánh sáng, sự sống hay cái chết vốn có tính cụ thể và dễ quan sát trở thành miền nguồn để cấu trúc các khái niệm trừu tượng liên quan đến tư duy và trí tuệ. Trên cơ sở đó, nghiên cứu nhận thấy trong các kết cấu chứa từ chỉ BPCTN của tiếng Anh, trí tuệ thường được ý niệm hóa thông qua các hiện tượng vật lý như ánh sáng và trạng thái sống – chết.

Xem xét các ví dụ sau:

(17) A revealing thought flashed through Tom’s mind. (Twain, 2015, tr. 125); (bản dịch (Lê Phương Linh, 2023, tr. 230): Ngay sau đó một sáng kiến chợt lóe lên trong đầu Tom.); “ý nghĩ” được tri nhận như một hiện tượng ánh sáng.

Trong ví dụ này, “thought” được tri nhận như một tia sáng bất ngờ xuất hiện trong “mind”. Động từ “flash” gợi lên hiện tượng ánh sáng lóe lên trong khoảnh khắc, qua đó ý niệm hóa sự xuất hiện đột ngột của một ý tưởng mới. Ánh xạ này phản ánh mô hình Ý tưởng là ánh sáng, trong đó ánh sáng tượng trưng cho sự nhận thức và hiểu biết.

(18) By the time I leave work I’m completely brain-dead. (Cambridge Dictionary, n.d., “brain-dead”): “chết não” biểu trưng cho sự suy kiệt hoàn toàn của trí tuệ.

Trong ví dụ này, “brain” được ý niệm hóa như một thực thể sống. Trạng thái “dead” không mang nghĩa sinh học mà biểu trưng cho sự suy kiệt hoàn toàn của năng lực nhận thức sau một quá trình làm việc căng thẳng. Cơ chế ánh xạ này cho phép người nói diễn đạt mức độ mệt mỏi về trí tuệ thông qua khái niệm sống – chết vốn quen thuộc trong trải nghiệm nghiệm thân.

Nhìn chung, các kết cấu trên cho thấy cộng đồng người nói tiếng Anh có xu hướng ý niệm hóa hoạt động nhận thức bằng các hiện tượng vật lý cụ thể như ánh sáng hoặc trạng thái sống – chết. Những miền nguồn này giúp các quá trình tư duy vốn trừu tượng trở nên trực quan hơn, đồng thời phản ánh đặc điểm tri nhận coi trí tuệ là một năng lực có thể được kích hoạt, suy giảm hoặc cạn kiệt theo những quy luật tương tự các hiện tượng của thế giới vật lý.

4. Kết luận

Nghiên cứu đã khảo sát 391 kết cấu cố định chứa từ chỉ BPCTN trong tiếng Anh dưới góc nhìn của Ngôn ngữ học tri nhận nhằm làm rõ các mô hình ADYN, cơ sở nghiệm thân và những hàm ý tri nhận –

văn hóa được phản ánh trong các kết cấu này. Kết quả cho thấy các biểu thức chứa từ chỉ BPCTN không được hình thành ngẫu nhiên mà được tổ chức có hệ thống thông qua các ánh xạ ý niệm giữa miền nguồn và miền đích, bắt nguồn từ trải nghiệm nghiệm thân của con người.

Trên cơ sở phân tích ngữ liệu, nghiên cứu xác định tám mô hình ADYN chủ đạo, phản ánh cách cộng đồng người nói tiếng Anh ý niệm hóa các lĩnh vực trừu tượng như cảm xúc, tư duy, trí tuệ và hành vi thông qua các BPCTN. Trong đó, “head” chủ yếu biểu trưng cho hoạt động nhận thức và lý trí, còn “heart” giữ vai trò trung tâm trong việc biểu đạt cảm xúc. Điều này cho thấy cơ thể người không chỉ là đối tượng trải nghiệm mà còn là miền nguồn quan trọng để cấu trúc các khái niệm trừu tượng trong tiếng Anh.

Kết quả cũng cho thấy bên cạnh nền tảng nghiệm thân mang tính phổ quát, việc lựa chọn và quy ước hóa các miền nguồn còn phản ánh những đặc trưng tri nhận văn hóa của cộng đồng người nói tiếng Anh. Các mô hình ADYN được xác định không chỉ phản ánh kinh nghiệm nghiệm thân mà còn thể hiện cách cộng đồng này tổ chức và diễn giải các trải nghiệm của con người thông qua ngôn ngữ.

Về mặt học thuật, nghiên cứu góp phần hệ thống hóa các mô hình ADYN liên quan đến từ chỉ BPCTN trong tiếng Anh, đồng thời bổ sung thêm minh chứng cho mối quan hệ giữa nghiệm thân, tri nhận và văn hóa trong Ngôn ngữ học tri nhận.

Kết quả nghiên cứu cũng gợi mở những ứng dụng đối với nghiên cứu dịch thuật, ngữ nghĩa học tri nhận và giảng dạy ngoại ngữ, đặc biệt trong việc giúp người học hiểu bản chất ý niệm của các kết cấu thành ngữ thay vì chỉ ghi nhớ nghĩa quy ước.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế. Ngữ liệu chủ yếu được thu thập từ các tác phẩm văn học và từ điển tiếng Anh nên chưa phản ánh đầy đủ việc sử dụng các kết cấu này trong diễn ngôn đương đại. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng sang ngữ liệu ngôn ngữ tự nhiên hoặc nghiên cứu đối chiếu giữa tiếng Anh và tiếng Việt nhằm làm rõ hơn những điểm tương đồng và khác biệt trong cách ý niệm hóa các BPCTN giữa các nền văn hóa.

Nhìn chung, nghiên cứu khẳng định rằng các kết cấu chứa từ chỉ BPCTN trong tiếng Anh tạo thành một hệ thống ý niệm có tổ chức, trong đó các mô hình nghiệm thân và tri nhận văn hóa cùng tham gia vào quá trình kiến tạo ý nghĩa. Kết quả này tiếp tục khẳng định giá trị của cách tiếp cận Ngôn ngữ học tri nhận trong việc giải thích mối quan hệ giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hóa.

Tài liệu tham khảo

- Cambridge Dictionary. (n.d.). *Cambridge Dictionary*. Cambridge University Press. <https://dictionary.cambridge.org>
- Collins Dictionary. (n.d.). *Collins Dictionary*. <https://www.collinsdictionary.com>
- Dương Tường (1988). *Cuốn theo chiều gió*. NXB Văn học.
- Kövecses, Z. (2010). *Metaphor: A practical introduction* (2nd ed.). Oxford University Press.
- Lakoff, G., & Johnson, M. (2003). *Metaphors we live by*. University of Chicago Press.
- Lê Phương Linh (2023). *Những cuộc phiêu lưu của Tom Sawyer*. NXB Văn học.
- Mitchell, M. (2011). *Gone with the wind*. Grand Central Publishing.
- Nguyễn Bích Lan (2012). *Những cuộc phiêu lưu của Huckleberry Finn*. NXB Văn hóa – Thông tin.
- Nguyễn Đức Tồn (2002). *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy của người Việt* (trong sự so sánh với những dân tộc khác). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Sharifian, F. (2011). *Cultural conceptualizations and language*. John Benjamins.
- Twain, M. (2011). *The adventures of Huckleberry Finn*. Bantam Dell.
- Twain, M. (2015). *The adventures of Tom Sawyer*. CreateSpace Independent Publishing Platform.
- Yu, N. (2009). *The Chinese heart in a cognitive perspective: Culture, body, and language*. Mouton de Gruyter.